

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 3 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Quang Trí.
- Ông Huỳnh Ngọc Trước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Nguyễn Kim N, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Quốc V, sinh năm 1984; đăng ký thường trú: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam; địa chỉ cư trú: 349-4 lộ V, khóm A, thôn V, làng T, huyện N, Đài Loan; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lê Nguyễn Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau năm 2014, đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 110 ngày 17/11/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn và ly thân với nhau vào năm 2016, nguyên nhân là do vợ chồng nhận thấy không phù hợp với nhau nên tự xa nhau, chị N đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Đến năm 2018, anh V đi xuất khẩu

lao động tại Đài Loan đến nay không trở về Việt Nam. Hiện tại vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **N** khởi kiện xin được ly hôn anh **Trần Quốc V**.

Về nuôi con chung: Chị **N** và anh **V** có 01 con chung tên là **Trần Phước T**, sinh ngày 08/8/2015, hiện chị **N** đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Trần Phước T**, chị **N** không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng cho con. Nghề nghiệp hiện nay của chị **N** là công nhân, thu nhập mỗi tháng từ 09 đến 10 triệu đồng, đủ điều kiện để nuôi con.

Về chia tài sản, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ý kiến ngày 08/12/2022, bị đơn **Trần Quốc V** trình bày:

Anh **V** thống nhất với ý kiến của chị **N** về thời gian đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, năm 2018 anh **V** đi lao động ở Đài Loan đến nay, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân hơn 04 năm và không thường xuyên liên lạc với nhau. Anh **V** nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **V** đồng ý ly hôn với chị **N**.

Về nuôi con chung: Chị **N** và anh **V** có 01 con chung tên là **Trần Phước T**, sinh ngày 08/8/2015 hiện chị **N** đang nuôi dưỡng. Anh **V** đồng ý giao con chung **Trần Phước T** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, anh **V** không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án ly hôn giữa nguyên đơn **Lê Nguyễn Kim N** là công dân Việt Nam và bị đơn **Trần Quốc V** là công dân Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài (Đài Loan) thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án; vụ án ly hôn mà có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; chị **N** cư trú tại **xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** và anh **V** không có mặt ở Việt Nam nhưng có văn bản đồng ý Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết vụ án xin ly hôn giữa anh **V** và chị **N** nên Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo đơn khởi kiện của chị **N** là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

[2] Anh **Trần Quốc V** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự **V** là phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Việc kết hôn giữa chị **Lê Nguyễn Kim N** và anh **Trần Quốc V** đã được đăng ký và do Ủy ban nhân dân xã **L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** thực hiện theo giấy

chứng nhận kết hôn số 110/2015 ngày 17/11/2015 đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Sau khi kết hôn một thời gian, chị **N** và anh **V** nhận thấy vợ chồng không phù hợp với nhau, có nhiều khác biệt nhau trong quan điểm sống nên đã ly thân vào năm 2016. Năm 2018, anh **V** đi lao động tại Đài Loan đến nay. Do vợ chồng chị **N** và anh **V** không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, chị **N** yêu cầu được ly hôn anh **V**, anh **V** có văn bản đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **N**. Xét thấy thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận và quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Lê Nguyễn Kim N** và anh **Trần Quốc V**.

[3.3] Về nuôi con chung: Chị **N** và anh **V** có 01 con chung tên là **Trần Phước T**, sinh ngày 08/8/2015, hiện cháu **T** đang sống chung với chị **N**. Khi ly hôn, chị **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Trần Phước T**, anh **V** đồng ý giao con chung **Trần Phước T** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, cháu **T** có nguyện vọng được sống chung với chị **N**. Xét thấy thỏa thuận về nuôi con chung giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

Về cấp dưỡng cho con: Chị **N** không yêu cầu anh **V** cấp dưỡng cho con.

Pháp luật Hôn nhân và gia đình quy định: Sau khi ly hôn, anh **V** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị **N** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **V** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về chia tài sản: Chị **N** và anh **V** trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị **N** và anh **V** trình bày không có.

[6] Về án phí: Chị **Lê Nguyễn Kim N** tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 147, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Lê Nguyễn Kim N** và anh **Trần Quốc V**.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung **Trần Phước T**, sinh ngày 08/8/2015 cho chị **Lê Nguyễn Kim N** trực tiếp nuôi dưỡng (cháu **T** đang sống chung với chị **N**).

2.2. Chị **N** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng cho con.

2.3. Sau khi ly hôn, anh **V** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị **N** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **V** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Chị **N** và anh **V** trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị **N** và anh **V** trình bày không có.

5. Về án phí: Chị **Lê Nguyễn Kim N** tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0014149 ngày 10/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn kháng cáo của chị **N** là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án và thời hạn kháng cáo của anh **V** là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT;
- UBND xã Long Thắng, huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT (Minh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Thúy Hằng